

-지 않다

không (làm), không (phải) — phủ định dạng dài

Cùng nghĩa với 안, nhưng cấu tạo theo cách ngược lại: thay vì một từ đứng trước, là một đuôi gắn vào gốc từ. Dài hơn, chắc chắn hơn, và là dạng mặc định trong văn viết.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-지 않다	가다 → 가지 않아요
Mọi tính từ	-지 않다	좋다 → 좋지 않아요
Động từ 하다	không tách	공부하지 않아요
Quá khứ	-지 않았	가지 않았어요
Trang trọng	-지 않습니다	먹지 않습니다
있다, 알다	dùng 없다, 모르다	없어요, 몰라요

Khi nào dùng

Gắn -지 vào gốc từ nguyên dạng rồi chia 않다 ở cuối: 가 + 지 않다 thành 가지 않아요. Không có hòa hợp nguyên âm và không có quy tắc phụ âm — mọi động từ và tính từ đều biến đổi giống nhau.

Ưu điểm duy nhất so với 안 nằm ở cấu trúc: động từ 하다 không bị tách. Trong khi 안 buộc phải nói 공부 안 해요, đuôi này cho dạng gọn gàng 공부하지 않아요. Sự đều đặn đó là một phần lý do văn viết ưa dùng nó.

Cả hai dạng đều lịch sự như nhau. 안 ngắn hơn và chiếm ưu thế trong văn nói; -지 않다 nghe chừng mực hơn, xuất hiện trong bài luận, báo cáo, tin tức, và trong văn nói khi ai đó muốn nhấn mạnh hoặc nói cẩn thận.

Ví dụ trong câu

- 1

이 문제는 어렵지 않아요.
Bài này không khó.
- 2

아직 결정하지 않았습니다.
Tôi vẫn chưa quyết định.
- 3

그 사람은 오지 않을 거예요.
Anh ấy sẽ không đến.
- 4

생각만큼 비싸지 않네요.
Không đắt như tôi nghĩ.
- 5

담배를 피우지 않습니다.
Tôi không hút thuốc.
- 6

별로 어울리지 않는 것 같아요.
Tôi nghĩ cái đó không hợp với bạn lắm.

So sánh với

안
Nghĩa giống hết, nhịp điệu khác. 안 thẳng thể trong hội thoại; -지 않다 thẳng thể trong văn viết và bất cứ khi nào động từ 하다 lẽ ra phải bị tách.
공부 안 해요. (văn nói) / 공부하지 않아요. (văn viết)

-지 못하다
Thay 않다 bằng 못하다 thì nghĩa chuyển từ “không làm” sang “không thể”. Ngoài ra cấu trúc vẫn giữ nguyên.
가지 않았어요. (đã chọn không đi) / 가지 못했어요. (đã không thể đi)

-지 말다
Để bảo ai đó đừng làm gì, phủ định chuyển sang 말다. 않다 không thể tạo câu mệnh lệnh.
가지 않아요. (tôi không đi) / 가지 마세요. (xin đừng đi)

Lưu ý

- ✗ 저는 공부 하지 않아요.

○ 저는 공부하지 않아요.

Khác với 안, đuôi này giữ nguyên động từ 하다. Tách chúng ra là thói quen mang sang từ dạng ngắn.
- ✗ 시간이 있지 않아요.

○ 시간이 없어요.

있다 có từ trái nghĩa riêng. Điều này cũng áp dụng cho 알다 và 모르다, dù bạn dùng kiểu phủ định nào.
- ✗ 여기에서 담배를 피우지 않으세요.

○ 여기에서 담배를 피우지 마세요.

않다 nêu một sự thật và không thể ra lệnh. Yêu cầu và cấm đoán dùng -지 말다.